| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN C**<br>**TỈNH CÀ MAU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 182/2023/HNGĐ - ST
Ngày 14 - 8 - 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Hồ Chí Thêm**

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông **Nguyễn Tấn Lộc**

Ông **Nguyễn Văn Mầm**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Ngọc San** - Thư ký Tòa án

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 307/2023/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trịnh Tuyết M** – sinh năm 1999 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Anh **Thái Văn N** – sinh năm 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 5 năm 2023 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Trịnh Tuyết M trình bày*:

Về hôn nhân: Chị và anh N quen biết và tìm hiểu nhau, anh chị tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 19/2018, ngày 13/02/2018. Trong quá trình chung sống với nhau, thời gian đầu anh chị sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây cuộc sống hôn nhân của vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn mà không thể hàn gắn được, anh chị đã sống ly thân từ năm 2022 cho

đến nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Anh chị có một con chung là Thái Triệu V, sinh ngày 09 tháng 8 năm 2018, hiện nay do chị M đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V, việc cấp dưỡng anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Trịnh Tuyết M trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: Chị Trịnh Tuyết M trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn là anh Thái Văn N đã được Toà án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà án theo giấy triệu tập và cũng không gửi cho Toà án văn bản ý kiến của mình nên không ghi nhận được ý kiến.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Trịnh Tuyết M nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Thái Văn N. Khi khởi kiện anh N cư trú tại ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị Trịnh Tuyết M có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị M theo quy định khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Thái Văn N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Chị M và anh N tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 19/2018, ngày 13/02/2018 nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Chị M xác định, thời gian gần đây cuộc sống hôn nhân của vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn mà không thể hàn gắn được, anh chị đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N. Anh N đã được Toà án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ hay ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị M. Xét thấy, hôn nhân bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Hôn nhân giữa chị M và anh N mâu thuẫn trầm trọng, đã không còn hạnh phúc, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị M yêu cầu được ly hôn với anh N là có căn cứ, phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Chị M và anh N có một người con chung tên Thái Triệu V, sinh ngày 09 tháng 8 năm 2018, hiện nay do chị M đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V. Hội đồng xét xử xét thấy, anh N không có ý kiến gì về yêu cầu của chị M và hiện tại cháu V đang được chị M nuôi dưỡng. Đồng thời, để đảm bảo sự ổn định sinh hoạt, ăn ở, học hành, chăm sóc, nuôi dạy cháu V và cháu V cũng còn rất nhỏ nên cần có sự chăm sóc chu đáo từ người mẹ. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu được nuôi con chung là cháu V của chị M là chính đáng và phù hợp nên được chấp nhận. Giao cháu Thái Triệu V, sinh ngày 09 tháng 8 năm 2018 cho chị M tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi thành niên. Anh N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị M yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Chị Trịnh Tuyết M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về nợ chung, nợ riêng: Chị Trịnh Tuyết M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Trịnh Tuyết M phải nộp 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các Điều 53, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trịnh Tuyết M đối với anh Thái Văn N. Xử cho chị Trịnh Tuyết M được ly hôn với anh Thái Văn N.

2. Về con chung: Thái Triệu V, sinh ngày 09 tháng 8 năm 2018 cho chị M tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi thành niên. Chị Trịnh Tuyết M yêu cầu tự thỏa thuận về cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Anh Thái Văn N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Trịnh Tuyết M trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung, nợ riêng: Chị Trịnh Tuyết M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trịnh Tuyết M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009157 ngày 24 tháng 5 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Cà Mau. Chị Trịnh Tuyết M đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy đinh tại các 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Chí Thêm**